



**NHÂN HỌC VĂN HÓA TRONG NGHIÊN CỨU VĂN HỌC VIỆT NAM:
NHỮNG THÀNH TỰU VÀ CƠ HỘI**

Mai Anh Tuấn¹

Ngày nhận bài: 13/3/2023

Ngày chấp nhận đăng: 23/6/2025

Tóm tắt: *Tiểu luận này, trước hết, phân tích một số lí do dẫn đến tính khả dụng của nhân học văn hóa trong nghiên cứu văn học. Theo đó, trong học thuật nhân văn trên thế giới kể từ nửa sau thế kỉ XX, quan trọng và rõ ràng là đã có những thao tác diễn giải, phân tích văn chương dựa trên tri thức, lí thuyết nhân học văn hóa, không bị giới hạn trong cái gọi là "tĩnh văn chương"; đã xuất hiện mạnh mẽ các phương thức chủ giải, đẩy lớp nghĩa văn bản đến sự đối sánh và tham chiếu một cách sâu rộng, liên ngành. Ở phần sau, tiểu luận nhìn lại một số công trình nghiên cứu văn học Việt Nam nhắc đến nhân học văn hóa như một cơ sở lí thuyết, hoặc, đáng kể hơn, tìm cách ứng dụng những khái niệm và tri thức nhân học văn hóa để giải quyết các vấn đề, hiện tượng văn học cụ thể. Đồng thời điểm xuyết quá trình hiện diện nhân học văn hóa ở Việt Nam qua các dấu mốc chủ yếu. Những trình bày này nhằm đến mục đích gợi mở, tin tưởng hướng nghiên cứu này trở nên tương thích, phổ biến trong nghiên cứu văn học Việt Nam hiện tại.*

Từ khóa: *Nhân học văn hóa, nghiên cứu văn học, văn học Việt Nam.*

**CULTURAL ANTHROPOLOGY IN VIETNAMESE LITERARY STUDIES:
ACHIEVEMENTS AND OPPORTUNITIES**

Abstract: *This paper, first of all, analyzes several reasons that have brought about the applicability of cultural anthropology in literary studies. Accordingly, humanities scholarship from the late twentieth century up to now has witnessed interpretations and analyses of literary texts based on the knowledge of cultural anthropology as well as the emergence of interdisciplinary approaches to literary texts in which literary texts have no longer been limited into the so-called "literariness"; rather, they are put in comparison to the texts of other fields. In its second part, this paper offers two reviews: the first on key investigations into Vietnamese literature that in many forms try to apply the knowledge of cultural anthropology to dealing with different literary issues, and the second on a history of cultural anthropology in Vietnam. These also aim to provide recommendations for opportunities of developing the approach of cultural anthropology in present literary studies in Vietnam.*

Keyword: *Cultural anthropology, literary studies, Vietnamese Literature.*

¹ Tiến sĩ, Trường Đại học Văn hóa Hà Nội, Email: maianhtuan146@gmail.com



NỘI DUNG

1. Mối liên đới giữa nhân học, văn hóa và văn chương

Năm 2012, tạp chí *Teksty Drugie*, dưới sự tài trợ của Bộ Khoa học và Giáo dục đại học Ba Lan, đã xuất bản một ấn phẩm đặc biệt bằng tiếng Anh, công bố những tiểu luận của giới nghiên cứu hàn lâm Ba Lan xoay quanh chuyên đề "Nhân học trong nghiên cứu văn chương" (*Anthropology in Literary Studies*)⁽¹⁾. Đây có thể coi là một biểu hiện cụ thể của thực tế chuyên hướng mạnh mẽ trong nghiên cứu văn chương mà tính chất liên ngành, hay cụ thể hơn, việc tìm hiểu văn học từ các tri thức nhân học, đã không còn quá xa lạ, thậm chí, đang trở nên rất phổ biến đối với các nhà khoa học nhân văn trên thế giới. Trong lời dẫn nhập, Grzegorz Grochowski, thành viên hội đồng biên tập, khẳng định: "Dĩ nhiên, mối liên hệ giữa hai lĩnh vực này [nhân học văn hóa và nghiên cứu văn học đương đại – MAT chú] không phải là điều bất ngờ đặc biệt hay mới mẻ hoàn toàn" (5, tr.6).

Những căn nền mang tính nhân học trong phân tích văn học, theo Grzegorz Grochowski, đã thực sự sáng tỏ ở loạt khái niệm của Mikhail Bakhtin, người thực hiện một sự diễn giải rất rộng về văn chương, tìm kiếm chúng trên tất cả các dấu vết của những tập hợp nhận thức về thế giới. Hầu hết các lĩnh vực trong trước tác của ông, từ phong cách, quan niệm về các thể loại của lời nói, những mô tả về cải trang hóa (*carnivalisation*), lí luận tiểu thuyết, đến triết luận về đối thoại, đều nổi chung dạng thức với trường khái niệm về tính nhân văn và văn hóa, đều làm sáng hiểu và bổ sung lẫn nhau. Truyền thống kết hợp văn chương và nhân học được duy trì khá thường xuyên ở Pháp, như Grzegorz Grochowski chỉ ra, thể hiện trong sự kết hợp lí thuyết ngôn ngữ, văn chương của Roman Jakobson với tri thức nhân học, dân tộc học của Claude-Lévi Strauss, hay về sau, trong những khám phá của René Girard, Roger Caillois, và Georges Bataille⁽²⁾. Ngày nay, trong những phân tích về văn hóa đại chúng, các dữ nguồn nghe nhìn, sức hút du lịch hay các hoạt động biểu diễn, ta có thể thấy rất nhiều khía cạnh ở chúng đã được tham chiếu từ một phần trong tiểu luận của I. Lotman về các hình thức đời sống xã hội ở Nga, của R. Barthes về những huyền thoại của giai tầng tư sản Pháp hay của U. Eco về những móc nối dị biệt của nền giải trí Mỹ.

Mối liên đới giữa nhân học và văn chương, thiết nghĩ, không phải bỗng nhiên mà thành và trong quá trình tạo dựng sự nối kết hai lĩnh vực cũng đã có không ít những bất đồng về quan điểm. Ngay trong khái niệm Nhân học (*Anthropology*), theo nghĩa hẹp nhất, là khoa học về con người, đã kéo theo một lịch sử lâu dài nhiều hoạt động và lĩnh vực liên quan. Nhìn vào diễn giải của *Bách khoa thư nhân học văn hóa và xã hội* (*Encyclopedia of Social and Cultural Anthropology*) thì *Anthropology* liên quan chặt chẽ với Khảo cổ học (*archaeology*), Địa chí (*geography*), Dân tộc chí (*ethnography*), Xã hội học (*sociology*) tùy thuộc những mức độ, ngữ cảnh khác nhau. Chẳng hạn, với khảo cổ học, theo Michael Dietler, đã từng có thời gian người ta cho nó là "thì quá khứ của nhân học văn hóa" nhưng trên thực tế, mối quan hệ giữa nó với nhân học văn hóa-xã hội là hết sức phức tạp và rộng lớn. Ở Mỹ, các trường đại học thường cho rằng khảo cổ học là một trong bốn ngành hoặc là ngành tương hỗ (cùng với nhân học văn hóa-xã hội, nhân học sinh thái/thể chất, nhân học ngôn ngữ) tạo nên khoa nhân học. Trong khi ở các trường đại học châu Âu, khảo cổ học lại tồn tại riêng rẽ trong các khoa, viện khảo cổ (hoặc sơ sử và tiền sử). Tuy nhiên, "sự đóng góp của nhân học văn hóa-xã hội đối với khảo cổ học là đa dạng và quan trọng" (1, tr.70 và 71-72). Với dân tộc chí, nhân học sẽ dựa vào những ghi chép, mô tả và những kết quả điền dã của nó để tiến hành nghiên cứu một cách hàn lâm hơn đời sống con người trong những ngữ cảnh văn hóa – xã hội khác nhau. Với xã hội học, nhân học cũng chia sẻ một số tri thức chung của các bậc thầy, đặc biệt là K. Marx, M. Weber và E. Durkheim. Bằng cách liên đới như vậy, nhân học, từ chỗ chỉ bó hẹp ở những mô tả đặc điểm hình dạng con người tự nhiên, đã dần lấn sang các khám phá về bản chất con người trong các điều kiện sống dị biệt, nhằm thỏa mãn tham vọng miêu tả con người theo nghĩa rộng nhất. Các nhà nhân học, giờ đây, không loại



trừ bất kể một chủ đề nghiên cứu nào, từ tôn giáo, nghệ thuật, giới, chiến tranh, sinh thái, quan hệ chủng tộc, thân tộc, ngôn ngữ, quốc gia và nhà nước, đến chơi đùa, chiến lược sinh kế, truyền thông, du lịch, lương bổng, đau ốm, bệnh tật, khoái cảm...⁽³⁾ Diện nghiên cứu càng lớn, hay chính xác hơn, tính toàn diện (holistic) càng rõ thì nhân học, trong tư cách là kẻ trầm tư về những câu hỏi lớn của sự sống, cái chết, công lí, quyền lực..., càng chỉ ra rành rẽ và thông hiểu kĩ càng tính duy nhất và tính riêng biệt của con người.

Tính toàn diện của nhân học thể hiện trong việc dựa trên sự nghiên cứu tổng thể về thực trạng nhân sinh (human condition): quá khứ, hiện tại, và tương lai; sinh học, xã hội, ngôn ngữ và văn hóa. Do đó, nhà nhân học cần đến sự tìm kiếm của nhiều lĩnh vực khác nhau để nghiên cứu con người, và cố gắng đưa ra một bức tranh hoàn thiện về đời sống nhân loại. Với tư cách là một yếu tố trong hệ thống, văn học đem lại chứng từ quan trọng để nhà nhân học tri nhận, cung cấp thêm cái nhìn đa chiều về con người. Roland Barthes từng cho rằng nhân học là một chi nhánh của hệ hình tri thức, cùng họ hàng với văn chương tại những điểm chung cao nhất. Theo ông, giữa tất cả những diễn ngôn trong lịch sử, diễn ngôn nhân học gần gũi nhất với văn xuôi⁽⁴⁾. Ở cấp độ khác, các lí thuyết nhân học có sự song hành rất chặt chẽ, thậm chí, luôn cùng chung phổ hệ quan điểm với các lí thuyết văn chương.

Trong thế kỉ XX, lí thuyết khoa học nhân văn tự nó không co rút vào một biên giới thu hẹp. Càng về sau, mức độ giao thoa của lí thuyết càng lớn, hay chính xác hơn, như nhận định của nhà nhân học Roy Ellen, rằng "đây chính là một thế giới mới đầy dẫy cảm của sự tạp hôn lí thuyết"⁽⁹⁾. Sự gần gũi, phóng chiếu lẫn nhau giữa các lí thuyết trong nhân học và văn chương dẫn đến việc phê bình văn chương là quá trình chia sẻ các khái niệm chung. Các lí thuyết phê bình văn học về "cổ mẫu" (archetype), "huyền thoại" (myth), "nghĩ lễ" (ritual), "biểu tượng" (symbol)..., theo J. Schlaeger, có thể coi là "khúc ngoặt nhân học" (anthropological turn) trong nghiên cứu văn chương⁽⁶⁾. Một cái đọc mang tính nhân học, như vậy, là một khả thể đầy hấp dẫn đối với giới học giả văn chương. Thực tế cho thấy cuộc chạy đua, phổ biến các lí thuyết văn học, từ nửa sau thế kỷ XX, luôn nằm trong diễn biến và thành tựu của các lĩnh vực khoa học xã hội khác nhau. Từ dân tộc chí, dân tộc học, xã hội học, kinh tế học đến nhân học đều đã có mặt, hoặc gợi ý, hoặc là hạt nhân chủ yếu trong các bàn luận văn chương, biến văn chương trở thành lĩnh vực có khả năng liên ngành sâu rộng. Nhìn vào các từ điển chỉ dẫn lí thuyết xuất bản gần đây được biên soạn bởi học giả Anh - Mỹ, không khó để nhận ra sự giao thoa quá rõ giữa các lí thuyết (vẫn được coi là thuần túy) phê bình văn học và các lí thuyết văn hóa học, nhân học văn hóa. Ngược lại, các lí thuyết văn hóa (cultural theories) cũng không lánh xa các khái niệm cơ bản hoặc các nhà tư tưởng lớn của nghiên cứu văn chương⁽⁷⁾.

Nhân học văn hóa (Cultural Anthropology), một trong hai lĩnh vực chính của nhân học, tỏ ra đây ưu thế tích hợp với khoa học văn chương. Từ chủ trương nghiên cứu văn hóa và xã hội của nhân loại, nhân học văn hóa hướng đến sự mô tả, phân tích, tường minh và giải thích sự tương đồng và dị biệt trong mỗi nền văn hóa, xã hội để có được sự miêu tả kĩ lưỡng con người. Với các nhà nhân học, văn hóa không hạn định ở giới tinh hoa hay một bộ phận xã hội riêng lẻ, ngược lại, tất cả mọi người đều đạt đến văn hóa thông qua thâm nhập văn hóa (enculturation), một tiến trình cho phép văn hóa được truyền dạy (learned) và chuyển dịch (transmitted) qua nhiều thế hệ (4, tr.21). Chính nhờ quan điểm rất nhân văn này mà nhân học văn hóa có thể huy động cùng lúc các tập hợp dữ liệu, từ kinh tế, chính trị, tôn giáo, ngôn ngữ, văn chương nghệ thuật để tìm hiểu tí mĩ con người trong tư cách một cá thể, một nhà sản xuất xã hội, một kẻ sáng tạo lịch sử và văn hóa. Ở đây, định nghĩa và những diễn dịch văn hóa của Clifford Geertz, người có ảnh hưởng rất lớn đến giới nhân học, trong công trình *The Interpretation of Cultures* (1973), đã tác động trực tiếp vào các bộ môn chủ giải học, kí hiệu học và phê bình văn cảnh. Theo Geertz, văn hóa là "một trật tự hệ thống biểu tượng và mạng nghĩa" (ordered system of meaning and of symbols), "văn hóa của mỗi dân tộc là một tập hợp các văn bản" (the culture of a people is an ensemble of texts) (3, tr.144 và 152). Xoay quanh thao tác mô tả sâu (thick description) về



văn hóa, Geertz đã đưa ra nhiều khái niệm mới mẻ, thú vị, như "mô thức" (pattern), "mẫu hình" (template), "mạng" (webs), "mảnh và ráp nối" (shreds and patches) để nhấn mạnh chủ trương "tìm kiếm nghĩa" (search of meaning) trong mọi văn bản. Như vậy, với Geertz, một hành động đọc bao giờ cũng là một sự diễn dịch, giải thích những thông tin mà tác giả muốn hàm ý và đặc biệt, phải đuôi bắt, tập hợp mô thức từ các chi tiết riêng lẻ. Ông coi đây là cách đề khoa học xã hội có thể thông hiểu được cái gọi là "hiện thực" (reality), "nghĩa riêng" (local meaning) và giải thích được nghĩa biểu tượng trong các tạo phẩm văn hóa (cultural artifacts). Giới nghiên cứu văn học, khi tiếp cận một văn bản, hoàn toàn có thể là nhà nhân học trong cảm hứng đọc sâu, tiến hành phân tích các văn bản được gài cắm, hội thẩu ở tác phẩm, nơi mỗi sự kiện văn hóa, xã hội được mô tả có thể nói lên bản chất ngữ cảnh sống của con người. Bởi vậy, một diễn giải văn hóa trong văn chương, khác với văn hóa học thiên về nghiên cứu sự đa dạng văn hóa (cultural diversity) và lấy các yếu tố và biểu hiện văn hóa làm trọng tâm, lại chủ yếu truy tìm các ý nghĩa văn hóa đã xây dựng con người thực sự trong tính duy nhất, riêng biệt. Về thực chất, sự diễn giải này có thể là một sự thu nhận những thu nhận khác, một sự đọc những cái đọc khác.

Mối quan hệ hai chiều giữa nhà văn và nhà nhân học (anthropologist) cũng là một lí do khiến nhân học văn hóa trở nên có cơ sở khi vận dụng vào nghiên cứu văn chương. Trong nhiều bản luận về "nhân học như là văn chương hay tính văn chương của nhân học", "nhân học hóa về nghiên cứu văn chương" thì giả định nhà văn như là nhà nhân học, nhà nhân học "như là tác giả", "như là nhà văn/nhà thơ" thu hút được sự chú ý rất lớn⁽⁸⁾. Không phải ngẫu nhiên mà một số thể loại văn học như tiểu thuyết lịch sử, tiểu thuyết du hành, tự truyện,... hoàn toàn có thể coi là những ghi chép dân tộc chí vì tính chất hiện thực được thể hiện trong đó. Đương nhiên, nhà văn không bị thúc ép phải nghiêm ngặt với chuẩn chân thật trong mô tả. Theo Erickson, "chủ nghĩa hiện thực có thể là mục đích của nhiều nhà văn hư cấu nhưng nó không bao giờ ngang bằng với sự mô tả chính xác của nhà nhân học"(13, tr.97). Song trước một văn bản văn chương, câu hỏi "nhà văn đã nghiên cứu con người" như thế nào sẽ khiến người đọc đặt nhà văn vào vị trí kẻ quan sát/tham dự/diễn giải, nghĩa là vị trí của nhà nhân học. Ở chiều ngược lại, bản thân nhà nhân học, trong khi diễn đạt các mô tả của mình, dù từ phương pháp điền dã đặc trưng, vẫn không thể tránh được các ràng buộc trong lối viết, các tác động của ngôn ngữ hay cảm xúc cá nhân. Đọc lại *Nhiệt đới buồn*, công trình trứ danh của nhà nhân học Claude Lévi-Strauss, Olivier Tessier nhận thấy một "lối viết khá tự do" và bản khoản không biết xếp văn bản này "là du ký, là tư duy nhân học và triết học, là tự thuật tinh thần" sao cho hợp lý. Ông đề nghị "có thể coi nó như là một tiểu luận đầy chất tiểu thuyết"(7, tr.xv). Các thể loại văn chương mà O. Tessier muốn gán vào trường hợp *Nhiệt đới buồn* cũng có thể là cảm nhận chung của người đọc trước nhiều công trình nhân học khác, khi chúng, về cơ bản, đều thấm đẫm phẩm tính văn chương ngay cả trong những dữ liệu khoa học khách quan. Do đó, để khu biệt sự hấp thu hay pha loãng qua lại giữa văn chương và nhân học, các nhà khoa học đặt vấn đề "nhân học như là văn chương" (anthropology as literature), "tính văn chương của nhân học" (the literariness of anthropology) và dùng khái niệm "văn học dân tộc học" (literary anthropology) để bao gộp những trước tác kiểu như *Nhiệt đới buồn*. Cách gọi này, mà bất kì văn học dân tộc nào cũng dễ dàng tìm thấy, sẽ thúc giục hành động phân tích những điểm tương đồng, đôi khi y hệt, giữa cấu trúc văn chương và hoạt động tìm hiểu, một cách chung nhất, gồm mô tả, giải thích hoặc diễn dịch trong nhân học.

2. Nhìn vào trường hợp văn học Việt Nam: kết quả và cơ hội phía trước

Trên thực tế, tại Việt Nam, nhân học văn hóa không phải xuất hiện sớm và được định hình một cách rõ nét ngay từ đầu các khái niệm cơ bản cũng như phá hệ quan điểm chính yếu của nó. Giống như các lí thuyết văn hóa học khác, nhân học văn hóa được du nhập vào nước ta chủ yếu bởi giới nghiên cứu văn hóa và theo hai dạng thức cơ bản: *Thứ nhất*, dịch trực tiếp các bài viết, đa phần đều riêng lẻ và chưa hề hệ thống, của các tác giả nước ngoài liên quan đến nhân học văn hóa; và *thứ hai*, biên soạn, giới thiệu nhân học văn hóa trong tổng thể chung của văn hóa học, nhân học. Có thể thấy sự xuất hiện khiêm tốn lúc đầu của nhân học văn hóa trong các sách nhân



học nhập môn, như trường hợp chuyển ngữ công trình của Emily A. Schultz và Robert H. Lavenda, *Nhân học - một quan điểm về tình trạng nhân sinh* (2001) hoặc giáo trình *Nhân học đại cương* (2008) được viết bởi Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh; trong các cẩm nang văn hóa học như *Văn hóa học* (1997) của Đoàn Văn Chúc, *30 thuật ngữ nghiên cứu văn hóa* (2008) của Bùi Quang Thắng; trong một tổng thuật có phần chính danh nhưng chưa phải triết đề ở *Hành trình vào văn hóa học* (2003) hay *Nhân học văn hóa - Con người với thiên nhiên, xã hội và thế giới siêu nhiên* (2004) của Vũ Minh Chi. Vượt lên sự giản lược của các tài liệu này, mức độ kỹ càng và trực tiếp khi bàn đến các lý thuyết nhân học văn hóa có lẽ bắt đầu từ việc dịch, giới thiệu công trình *Văn hóa học, những lý thuyết nhân học văn hóa* (2001) của A. A. Belik, và gần đây, trong nỗ lực giới thiệu, dịch thuật, cập nhật kiến thức chuyên ngành của Viện Nhân học văn hóa mà công trình *Nhân học văn hóa ở Việt Nam: diễn trình và nghiên cứu* (2024) là một ví dụ nổi bật. Bên cạnh hoạt động dịch thuật, biên soạn tài liệu là sự ra đời của các khoa nhân học, bộ môn nhân học tại một số trường đại học, và đặc biệt là Viện Nhân học văn hóa. Một sự kiện xứng đáng là dấu mốc của nhân học ở nước ta là Hội thảo quốc tế Nhân học về Việt Nam tổ chức vào tháng 12 năm 2007, nơi hội tụ nhiều nhà nhân học, dân tộc học uy tín cả trong và ngoài nước, với nhiều chủ đề nghiên cứu, từ văn hóa, xã hội, đến kinh tế, môi trường. Những tham luận từ hội thảo được chọn lọc và xuất bản trong *Hiện đại và động thái của truyền thống ở Việt Nam: những cách tiếp cận nhân học* (2010) có thể coi là những nghiên cứu đặc sắc và đầy triển vọng trong điều kiện nhân học, nhân học văn hóa xuất hiện muộn tại những quốc gia đang phát triển như Việt Nam.

Tuy mức độ đậm nhạt của các diễn giải nhân học văn hóa trong các tài liệu trên rất khác nhau, nhưng bước đầu có thể qui về mấy nét chính: 1) Nhân học văn hóa là một ngành của nhân học, tương tự như nhân học thể chất, nhân học tâm lý, nhân học biểu tượng, nhân học hình ảnh, nhân học ngôn ngữ, nhân học ứng dụng ...; 2) Nhân học văn hóa có độ mở khảo cứu rất lớn dựa trên cơ chế nghiên cứu liên ngành hiện nay và vì thế, nó sẵn sàng có mặt trong nhiều lĩnh vực nghiên cứu, ngay cả những lĩnh vực tưởng như ít liên quan như chính trị, pháp luật, y tế, đô thị...; 3) Nhân học văn hóa biểu lộ tính chất dao động trong khi muốn chặt chẽ hóa khái niệm, bởi các tư liệu cấu thành nên nó và tham khảo về nó vừa ở dạng lý thuyết, vừa ở dạng thực hành, và vì thế, như phần lớn các công trình triển khai ứng dụng cho thấy, các phương pháp tiếp cận đều rất linh hoạt trong sự chặt chẽ, nghiêm cẩn; 4) Nhân học văn hóa đang thể hiện là ngành khoa học giàu tiềm năng ở Việt Nam, đặc biệt là khi nó có thể mang lại những tiếng nói riêng biệt, sâu sắc và toàn diện về dân tộc-quốc gia này trong thời điểm hội nhập thế giới, toàn cầu hóa⁽⁹⁾.

Tuy việc giới thiệu nhân học văn hóa như một lý thuyết có phần thiếu hệ thống, nhưng giới nghiên cứu văn học Việt Nam đã nhận thấy đây là một tiếng gọi mới mẻ, hấp dẫn. Tiếng gọi này trước hết được bắt nguồn trong xu hướng nghiên cứu văn học từ văn hóa, với mức độ phổ biến, ngày càng tự giác cao và thu nhiều kết quả đáng kể. Xu hướng này đang trở nên không thua kém so với các xu hướng nghiên cứu văn học từng tồn tại trước đó. Bên cạnh các lý thuyết cấu trúc, giải cấu trúc, tự sự học, hậu hiện đại, nữ quyền luận, diễn ngôn,... vốn đã có vị thế vững chắc nhờ tập hợp được số đông người theo đuổi triển khai, thì, về cơ bản, từ giữa thập niên 1990 trở lại đây, nghiên cứu văn học từ văn hóa bắt đầu nổi lên như một “quyền lực mới”, tạo ra sự chuyển dịch rộng hơn trên bình diện lý thuyết phê bình văn học: đi từ tiếp cận bên trong văn bản, coi văn bản có độ tự trị khép kín cao (nội quan) đến đặt văn bản trong các hệ qui chiếu ngoài văn bản (ngoại quan). Điều này dẫn đến hệ quả là, tuy không gọi thẳng tên, nhưng các nghiên cứu văn học từ văn hóa đã bao hàm các thao tác, góc nhìn nhân học văn hóa mà ở đó, sự mờ nhòe nhất định giữa nhân học văn hóa và văn hóa học có thể hiểu là vì quan điểm về sự tương tác đa chiều của văn hóa đối với văn học, nơi các văn bản văn học hoàn toàn chấp nhận được giải mã bởi nhiều văn bản tri thức khác nhau, nhằm thông hiểu các lớp nghĩa văn bản văn học thấu triệt nhất. Đặc điểm này có thể thấy trong các công trình *Nho giáo và văn học Việt Nam trung cận đại* (1995) của Trần Đình Hượu, *Nhà nho tài tử và văn học Việt Nam* (1995) và *Thực thể Việt nhìn từ*



các tọa độ chữ (2010) của Trần Ngọc Vương, *Giải mã văn học từ mã văn hóa* (2011) của Trần Lê Bảo, *Tiếp cận văn học từ góc nhìn văn hóa* (2014) của Lê Nguyên Căn...

Trong nghiên cứu văn học, có lẽ Đỗ Lai Thúy là người đầu tiên nhắc đến thuật ngữ nhân học văn hóa và phần nào tiếp nhận tinh thần của ngành khoa học này. Ở công trình *Hồ Xuân Hương, hoài niệm phồn thực* (1999), sau khi đề cập đến các phương pháp tiếp cận thơ Hồ Xuân Hương, Đỗ Lai Thúy đề ra "đường đến nhân học văn hóa"(11, tr.49). Tuy không giải thích nội hàm cũng như bộ khung lí thuyết của nhân học văn hóa, nhưng qua những gì tác giả diễn giải, đặc biệt là mô hình tiếp cận thơ Hồ Xuân Hương (khởi từ văn hóa dân tục lan đến tục thờ cúng phồn thực và có kết ở tín ngưỡng phồn thực), có thể thấy đây là cách nghiên cứu văn học từ văn hóa trên nền tri thức dân tộc học, nhân học. Công trình này không chỉ mang lại một cách đọc mới về Bà Chúa thơ Nôm mà còn cho thấy lợi thế của phương pháp liên ngành trong nghiên cứu văn học khi nó cho phép tác giả phục dựng được hồ sơ kí ức, tâm thức cộng đồng và đặt lên văn bản thơ ca để nhận ra hành trình sáng tạo độc đáo của người nghệ sĩ. Người thứ hai đề cập và dừng lại lâu hơn trong việc giới thiệu, ứng dụng nhân học văn hóa để khảo cứu văn chương là Trần Nho Thìn, với công trình *Văn học trung đại Việt Nam dưới góc nhìn văn hóa* (2003, 2008). Theo tác giả, văn hóa học "chủ yếu nghiên cứu những giá trị văn hóa đã được cả một cộng đồng nhất định thừa nhận, đã được đúc kết qua những châm ngôn, tục ngữ, những kinh sách, những tập tục khá phổ biến", còn nhân học văn hóa "chủ yếu mô tả sự trình diễn, sự biểu hiện của các quan niệm văn hóa trong đời sống hiện thực với phương pháp khảo sát điền dã, quan sát thực địa hoặc thông qua các tài liệu khảo cổ học, thư tịch ghi chép có tính chất miêu tả thực địa"(10, tr.15). Điểm đặc sắc của công trình này, theo chúng tôi, là xử lí những vấn đề lí luận mang tính văn học sử, thi pháp thể loại và tư tưởng, phong cách của các tác giả, tác phẩm dưới sự vận động, biến đổi theo từng thời đoạn của văn hóa dân tộc, văn hóa thời đại. Những kiến giải về bi kịch tinh thần của nhà nho Việt Nam với tính cách là một nhân vật văn hóa hay xem xét thể giới nhân vật Truyện Kiều dưới phạm trù thân - tâm hoặc phát hiện "cái tôi" tác giả trong thơ trung đại..., nhìn chung, là tiêu biểu cho quá trình "dịch thuật" các ý nghĩa văn bản văn học trung đại khi tác giả vận dụng nhân học văn hóa.

Nếu không bận tâm vào phép gọi tên phương pháp vốn gây cảm giác cứng nhắc, thì buổi bình minh của nhân học văn hóa trong nghiên cứu văn học Việt Nam, theo chúng tôi, hẳn phải ra đời sớm hơn, từ trước 1945, trong các tiểu luận của Phạm Quỳnh mà nổi bật là *Người nông dân Bắc Kỳ qua tiếng nói bình dân* (viết bằng tiếng Pháp năm 1929, xuất bản năm 1943); hay chuyên khảo *Kinh Thi Việt Nam* (1940) của Trương Tửu. Và xuất sắc, có tính kinh điển hơn cả là công trình *Hát đối của nam nữ thanh niên ở Việt Nam* (1934) của Nguyễn Văn Huyền. Cần một vài phác thảo ở đây để làm rõ nhận định vừa nêu.

Đầu thế kỉ XX, trong chiến lược tạo dựng tiếng nói Việt Nam bản địa, các trí thức tân học đã, dường như rất chủ đích, cùng gập gờ trên đường tìm về văn hóa, văn học dân gian. Lấy dữ liệu folklore để diễn giải một Việt Nam riêng khác, không những so với Trung Hoa mà còn với các quốc gia trong khu vực, dường như trở thành ưu tiên hàng đầu và cũng đạt hiệu quả nhất. Dĩ nhiên, đằng sau lựa chọn này, ngoài nỗ lực thoát khỏi ám ảnh văn hóa Hán và áp lực văn hóa Pháp, còn cho thấy nền tảng học vấn và phương pháp làm việc thay đổi theo hướng khoa học, hiện đại hơn. Chẳng hạn, với Phạm Quỳnh, vì là trí thức Tây học và từng có quãng thời gian làm thông ngôn, ông đã tinh nhạy nắm được phương pháp nghiên cứu địa lí nhân văn để tìm hiểu lời ăn tiếng nói của người nông dân Bắc Kỳ, nơi, vào thời điểm đó, vẫn được coi là tiêu biểu cho tính cách Việt vì chưa bị văn hóa mới xâm thực. Cõi ca dao, tục ngữ, dân ca là dữ kiện văn học - xã hội, Phạm Quỳnh đã cắt nghĩa rất tài tình các luật tục, lễ hội, và nhất là "tâm hồn người dân quê"(8, tr.65-112). Cách tiếp cận này cho thấy dấu vết của dân tộc học văn học khi xử lí các mẫu hình ngôn ngữ/lời nói phổ biến trong dân gian, nhờ đó, khái quát đặc trưng xã hội hay đúng hơn, căn tính (identity) dân tộc. Cũng với cách làm tương tự nhưng thiên về phân tích khoa học, Trương Tửu đã đi xa hơn khi khảo đời sống xã hội và đời sống tâm lí người Việt được ẩn tàng



trong ca dao, tục ngữ, thứ "thi ca bình dân" theo quan niệm của ông. Những phân tích dân tộc học về gia tộc phụ hệ (phần thứ hai, chương III), về chống nam quyền (chương IV), về đời sống bản năng (chương VI)..., trong lời lẽ hào sảng của Trương Tửu, là hết sức quan trọng để nhận thức lại truyền thống. *Kinh Thi Việt Nam* đã "chứng thực cái tinh thần cốt yếu của dân Việt Nam" trong phong dao là "sự chống đối Nho giáo, chống đối nạn Trung Quốc hóa" (12, tr.774). Nhìn chung, tiểu luận của Phạm Quỳnh và *Kinh Thi Việt Nam* của Trương Tửu là những dẫn giải sắc sảo, thú vị và, điều này rất đáng lưu ý, đều nằm trong xu hướng khảo sát xã hội Việt Nam từ văn hóa dân gian của các học giả Pháp bấy giờ, mà đại diện tiêu biểu là G. Dumoutier (1850-1904) với *Những bài hát và truyền thống bình dân của người An Nam* (1890) hoặc L. Cadière (1869-1955) với hàng chục tiểu luận đăng trên Tạp chí Viễn Đông Bác cổ, Tạp chí Đông Dương, Tạp chí Đô thành hiệu cổ⁽¹⁰⁾. So với nghiên cứu folklore hiện nay, các nghiên cứu trên vẫn hết sức mới, hiện đại dù bị khuất lấp khá lâu. Đương nhiên, với các khảo cứu đi tìm căn tính, tâm lý dân tộc thì vẫn có hạn chế riêng: quan điểm văn hóa như là sự phóng chiếu tâm lý, tính cách chỉ có thể sáng rõ và kiểm chứng thuyết phục ở những xã hội vẫn giữ ổn định các cấu trúc truyền thống nhưng sẽ khó nhận ra ở những xã hội thường xuyên biến đổi, hoặc lai pha nhiều mẫu hình.

Trường hợp *Hát đối của nam nữ thanh niên ở Việt Nam* (1934) có đôi chút khác biệt. Công trình này trước hết dành cho độc giả Pháp và ra đời trong bối cảnh dân tộc học đang khởi sắc ở Pháp. Chịu ảnh hưởng quan điểm của L. Lévy-Bruhl về "sự tham dự thần bí"⁽¹¹⁾, Nguyễn Văn Huyền đã có một triển khai đặc sắc của riêng mình khi tìm hiểu hát đối của thanh niên Bắc bộ. Nguyễn Văn Huyền chọn Lim (phạm vi thực địa), nơi luôn là một trung tâm hội hè lớn, để quan sát, ghi nhận và phân tích khả năng ứng đối, điệu hát, các nhóm từ, câu thơ và cả những tín ngưỡng, phong tục liên quan trong hát đối của từng nhóm trai gái đến từ làng này, tổng kia. Đúng như tác giả thừa nhận, để có kết quả phân tích, công trình đã "vận dụng các phương pháp ngôn ngữ học và dân tộc học". Nó cho phép người nghiên cứu "sử dụng nhiều phương tiện điều tra khác nhau, làm việc không có định kiến, giới hạn và soi sáng phạm vi nghiên cứu của mình" (6, tr.131-132). Thông qua việc phân tích tỉ mỉ trên phương diện văn bản (lời bài hát), kết hợp các sự kiện xã hội (lễ hội) quan sát được, Nguyễn Văn Huyền không chỉ đưa ra những luận giải xuất sắc về sự ứng tác, về nhịp điệu, âm thanh của hát đối mà còn cung cấp những chi tiết về đời sống, tâm thái, tập quán của Việt Nam. Sự kiện hát đối đáp cho thấy tâm hồn Việt chưa bao giờ trùng khít hoàn toàn với quá trình Hán hóa dai dẳng, khốc liệt và nhiều hệ lụy. Chính khi hát đối, những người lao động chân tay, dân cày, đám thợ thủ công hay nhóm người buôn bán nhỏ đã hồn nhiên, chân chất và mạnh mẽ phá vỡ rào ngăn cự li trai gái từng rất khắc nghiệt mà tầng lớp quý tộc học hành đặt ra. Sẽ không quá lời khi cho rằng, với cuốn sách này, Nguyễn Văn Huyền đã tiên phong trong phương pháp, cách thức triển khai nhân học văn hóa ở Việt Nam.

Nhìn lại những công trình nêu trên, có thể thấy các tác giả thường tập trung vào một (vài) yếu tố trong hệ thống văn hóa (tôn giáo, đạo đức, chính trị, lịch sử...) và điếm thành công cơ bản cũng là giải quyết mối quan hệ giữa các yếu tố đó với văn học. Bởi thế văn hóa, văn chương không nên hiểu là các thành tố tách rời, mà là các khả thể bao bọc nhau trong tiến trình lịch sử của dân tộc và cho phép một cách diễn dịch tương quan, tương giao: văn hóa của/trong văn chương và ngược lại. Khác với nhân quan văn học sử tuyến tính về sự hình thành, phát triển của văn học, nghiên cứu văn chương từ nhân học văn hóa đi ngược chiều thời gian đã sắp sẵn, nhìn thấy văn học như sự hội tụ các kinh nghiệm văn hóa của cộng đồng, vì thế, nhìn thấy tính cách, số phận cộng đồng bảo lưu trong đó. Theo chiều hướng này, nhìn văn chương từ văn hóa, nhân học văn hóa là một cách lật lại hồ sơ dân tộc học, đặt vào đó những khả năng hiểu cận kề con người, xã hội, dân tộc ở những thời điểm cụ thể.

Tuy nhiên, một thực tế hợp lý nhưng không khỏi gây ngỡ ngàng là phạm vi các công trình nêu trên đều tập trung vào văn học Việt Nam trung cận đại và văn học dân gian. Nếu coi khoảng cách lịch sử và khoảng cách văn hóa là những trở ngại cần khắc phục trong việc tiếp nhận văn học trung - cận đại khiến các nhà nghiên cứu sớm đi tìm phương pháp tiếp cận từ văn hóa, nhân



học văn hóa thì cũng phải thấy rằng, sự đang vận động, đổi mới và phức tạp của văn học hiện đại/ đương đại rất cần một động thái tương tự. Xin dừng lại chốc lát ở chủ đề nông thôn, nông dân, một chủ đề gần như xuyên suốt trong văn học Việt Nam hiện đại với chuỗi dài tác giả/tác phẩm thành danh, để bàn luận. Theo chúng tôi, sẽ hữu ích và thú vị nếu đối sánh, chẳng hạn, cái nhìn của Pierre Gourou (*Người nông dân châu thổ Bắc kỳ*, 1936), Nguyễn Văn Vĩnh (*Làng với người An-nam*, 1931), Nguyễn Văn Huyền (*Vấn đề nông dân ở Bắc kỳ*, 1939), Phạm Quỳnh ở các tiểu luận nêu trên với Ngô Tất Tố ở *Việc làng* (1940), Trọng Lang ở *Làm dân* (1940) và *Thị vị đồng ruộng* (1944), Vũ Trọng Phụng ở *Vỡ đê* (1936), Bùi Hiển ở *Nằm vạ* (1940) hay nhiều truyện ngắn của Nam Cao. Cùng thời điểm, cùng đối tượng quan sát nhưng cách mô tả của họ là khác nhau, và vì thế, sẽ có tương đồng và khác biệt trong tầng sâu quan sát, tái hiện. Cần thiết phải nhìn thấy sự khác nhau trong các vấn đề như mô hình gia đình, tập hợp người, tập tính cư trú, sinh kế, thay vì chỉ quan tâm, tìm kiếm các thủ pháp, đặc sắc nghệ thuật vốn được gán với văn học hiện thực phê phán.

Hiện nay, nhìn chung, nghiên cứu văn học ở Việt Nam vẫn đang có hai xu hướng, hoặc vận dụng lí thuyết phê bình phương Tây, hoặc thiên về lối bình giảng, phê bình ấn tượng. Trong khi sự xích lại gần nhau giữa các ngành xã hội nhân văn ngày một rõ, thiết nghĩ, giới nghiên cứu văn học ở ta chắc chắn không thể tự khép kín chuyên môn của mình, mà phải hướng sự đa dạng của các tri thức khác nhau. Yêu cầu này cũng phù hợp với thực tế văn chương và đời sống ngày càng phức tạp, biến đổi mau chóng. Kết thúc tiểu luận này, chúng tôi muốn trích nhận định của học giả James Clifford rằng "mối quan hệ giữa nghiên cứu nhân học và văn học nghệ thuật luôn bền vững trong thời đại của chúng ta, cần phải chú tâm" (dẫn theo 2, tr.33) để ngõ hầu chờ đợi những đối thoại, cộng hưởng từ giới nghiên cứu văn chương và nhân học văn hóa ở Việt Nam.

Chú thích:

(1): *Teksty Drugie* (2012), No.2, Special Issue-English Edition: *Anthropology in Literary Studies*. Những tác giả tham gia chuyên đề này đều có chuyên môn sâu về văn chương, nhân học và văn hóa học. Chẳng hạn, Edward Balcerzan là giáo sư Đại học Adam Mickiewicz; Anna Lebkowska là giáo sư Đại học Jagiellonian, chuyên về lĩnh vực Nhân học văn chương và nghiên cứu văn hóa; Ryszard Nycz, giáo sư Đại học Jagiellonian, đồng thời làm việc tại Viện nghiên cứu văn học (Viện hàn lâm khoa học Ba Lan); Wojciech Burszta, giáo sư, trưởng khoa Nhân học văn hóa của Đại học KHXH-NV Warsaw; Michal Pawel Markowski, giáo sư Đại học Illinois ở Chicago, là người chuyên ngữ và xuất bản các tác phẩm của Roland Barthes.

(2): Tham khảo một tác giả trong số này: Georges Bataille (2012), *Văn học và cái ác*, Ngân Xuyên dịch và giới thiệu, NXB. Thế giới, Hà Nội.

(3): Mục *Anthropological objects* (những chủ đề nhân học) trong *Encyclopedia of Social and Cultural Anthropology* có đến 101 mục từ, sự liệt kê của chúng tôi ở đây mang tính chất lựa chọn ngẫu nhiên.

(4): Xem thêm: R. Barthes, *The Rustle of Language*, translated by Richard Howard, University of California Press, 1989.

(5): Tham khảo thêm các bài luận, giới thiệu về lí thuyết trong nhân học trong: Robert H. Lavenda, Emily A. Schultz, *Core Concepts in Cultural Anthropology*, 3rd ed, McGraw-Hill Education, 2007, pp. 209-229.

(6): Xem thêm: J. Schalaeger [ed], *The Anthropological Turn in Literary Studies*, Gunter Narr Verlag, Tübingen, 1996.

(7): Điều này có thể thấy trong một số cuốn sách công cụ như: Andrew Edgar and Peter Sedgwick [Edit], *Cultural Theory: The Key Concepts*, Second Edition, Routledge, 2008; Ann B. Dobie, *Theory in Practice: An Introduction to Literary Criticism*, Third Edition, Wadsworth



Publishing, (2012); Simon Malpas and Paul Wake [Edit], *The Routledge Companion to Critical and Cultural Theory*, Second Edition, Routledge, (2013); Michael Ryan [G. Editor], *The Encyclopedia of Literary and Cultural Theory*, Blackwell Publishing, (2011)...

(8): Xem thêm tổng thuật: Anna Lebkowska, "Between the Anthropology of Literature and Literary Anthropology" trong *Teksty Drugie*, số 2 (2012), pp. 19-29.

(9): Theo nhà nhân học Lương Văn Hy, trong thập kỉ từ 1996 đến 2006, đã có 48 luận án tiến sĩ nhân học về Việt Nam đã được bảo vệ trên khắp thế giới. Nhưng chỉ có "11 trong số 48 luận án này là do những nghiên cứu sinh Việt Nam đi học ở nước ngoài viết" (Lương Văn Hy, "Lời tựa" trong Nhiều tác giả, *Hiện đại và động thái của truyền thống ở Việt Nam: những cách tiếp cận nhân học*, NXB ĐHQG TpHCM, 2010). Con số này quá là nhỏ bé so với các nước có ngành nhân học lâu năm. Chẳng hạn, ở Mỹ, theo thống kê năm 1996, khoảng 90 trường đại học cấp chừng 400 học vị tiến sĩ về nhân học hàng năm.

(10): Đặc biệt là các tiêu luận: *Triết học dân gian Việt Nam: vũ trụ quan* (1907-1908, Revue Anthropos); *Nhân sinh quan dân gian người An Nam* (1915, BEFEO); *Phong tục dân gian tại thung lũng Nguồn Sơn* (1902, BEFEO)...

(11): Lucien Lévy-Bruhl (1857-1939) là nhà triết học, xã hội học Pháp. Trong công trình *Kinh nghiệm thần bí và các biểu tượng ở người nguyên thủy* (1938) ông đưa ra sự phân biệt giữa tâm thức nguyên thủy và tâm thức hiện đại. Theo đó, tâm thức nguyên thủy hoạt động dựa trên sự thần bí và tập thể, tiền lo-gic và chiêm nghiệm, theo qui luật sự tham dự: người nguyên thủy coi thế giới hữu hình và vô hình là một; sự trao đổi qua lại giữa cái mà chúng gọi là hiện thực cảm nhận được với những sức mạnh thần bí là thường xuyên. Nguyễn Văn Huyền coi L. Lévy-Bruhl là "nhà tư tưởng lớn" và tiếp thu nhiều quan điểm, phương pháp của ông. Có thể thấy điều này trong cách Nguyễn Văn Huyền mô tả chi tiết một ngôi đình, một lễ hội, phong tục lễ bái, lễ tết nhằm tiến đến nhận diện tư duy, tâm lí người xưa, ở loạt nghiên cứu công phu như: *Góp phần nghiên cứu một vị thành hoàng Việt Nam: Lý Phục Man* (1938), *Hội Phù Đổng một trận đánh thần kỳ trong truyền thuyết Việt Nam* (1938), *Hát và múa Ái Lao ở hội Phù Đổng Bắc Ninh* (1941), *Tết Nguyên đán của người Việt Nam* (1941), *Tết trung thu của người Việt Nam* (1942), *Chống hạn trong tập quán Việt Nam* (1944),...

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Alan Barnard, Jonathan Spencer [ed] (1996), *Encyclopedia of Social and Cultural Anthropology*, Routledge, New York.

[2] Anna Lebkowska (2012), "Between the Anthropology of Literature and Literary Anthropology", *Teksty Drugie* No.2, Special Issue-English Edition: *Anthropology in Literary Studies*, Warsaw, Poland.

[3] Clifford Geertz (1973), *The Interpretation of Cultures*, Basic Books, Inc. New York.

[4] Conrad Phillip Kottak (2002), *Cultural Anthropology*, 9th ed, McGraw-Hill Education.

[5] Grzegorz Grochowski (2012), "Introduction: Anthropology-Culture-Literature" in *Teksty Drugie*, No.2, Special Issue-English Edition: *Anthropology in Literary Studies*, Warsaw, Poland.

[6] Nguyễn Văn Huyền (1995), *Góp phần nghiên cứu văn hóa Việt Nam*, tập I, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.

[7] Olivier Tessier, "Tư duy về những kẻ khác" trong Claude Lévi-Strauss (2008), *Nhiệt đới buồn*, Ngô Bình Lâm dịch, Nguyễn Ngọc hiệu đính, NXB Tri Thức, Hà Nội.



[8] Phạm Quỳnh (2007), *Tiểu luận viết bằng tiếng Pháp viết bằng tiếng Pháp trong thời gian 1922-1932*, Nhiều người dịch, NXB Tri Thức, Hà Nội.

[9] Roy Ellen, "Lý thuyết trong nhân học và lí thuyết mang tính nhân học", Nguyễn Văn Sửu dịch, Nguồn: <http://www.vnulib.edu.vn:8000/dspace/handle/123456789/4264>

[10] Trần Nho Thìn (2008), *Văn học trung đại Việt Nam dưới góc nhìn văn hóa*, NXB Giáo dục, Hà Nội.

[11] Đỗ Lai Thúy (2010), *Hồ Xuân Hương hoài niệm phồn thực*, NXB Văn học, Hà Nội.

[12] Trương Tửu (2014), *Tuyển tập nghiên cứu văn hóa*, NXB Văn học, Hà Nội.

